

Các yếu tố tác động đến trải nghiệm thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành Dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Lê Đặng Xuân Bách*, Đào Văn Hưng

Khoa Dược, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

*ldxbach@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm thực tập của sinh viên ngành Dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Sử dụng phương pháp định tính và định lượng với khảo sát 385 sinh viên năm thứ năm, nghiên cứu đã sử dụng mô hình PLS-SEM để kiểm định giả thuyết. Kết quả cho thấy, động lực làm việc ($\beta = 0,404$) và thành tích thực tập ($\beta = 0,298$) có tác động tích cực và đáng kể đến trải nghiệm thực tập của sinh viên. Những yếu tố này cũng ảnh hưởng tích cực đến sự nghiệp tương lai của sinh viên. Ngược lại, cố vấn học tập và chương trình thực tập không cho thấy tác động đáng kể đến trải nghiệm thực tập trong bối cảnh nghiên cứu này. Để nâng cao trải nghiệm thực tập, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp như khuyến khích sinh viên đặt mục tiêu cá nhân, xây dựng cơ chế phản hồi hiệu quả, cập nhật chương trình thực tập và định hình lại vai trò của người cố vấn học tập.

Nhận 17/06/2025

Được duyệt 28/08/2025

Công bố 28/10/2025

Từ khóa

thực tập, sinh viên, PLS-SEM, trải nghiệm thực tập, ngành Dược

© 2025 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và thị trường lao động ngày càng cạnh tranh, việc trang bị cho sinh viên (SV) những kỹ năng thực hành và kinh nghiệm là vô cùng quan trọng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra trải nghiệm thực tập tốt có tác động tích cực và đáng kể đến sự nghiệp tương lai của SV, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của SV ngành Dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) [1]. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động thực tập trong quá trình đào tạo và chuẩn bị kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành Dược, nghiên cứu được thiết kế với mục tiêu đánh giá toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm thực tập ở bậc đại học [2]. Cụ thể, nghiên cứu tập trung phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố cá nhân, môi trường thực tập và đặc điểm chương trình đào tạo đối với mức độ hài lòng, mức độ học hỏi và sự phát triển năng lực nghề nghiệp của SV trong quá trình thực tập. Thông

qua việc xem xét và phân tích sâu các khía cạnh này, nghiên cứu đã xác định được những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng trải nghiệm thực tập, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả của chương trình thực tập trong đào tạo nguồn nhân lực ngành Dược [1, 3]. Điều này không chỉ giúp SV chuẩn bị tốt hơn cho công việc tương lai của mình, mà còn hỗ trợ các doanh nghiệp và trường học cải thiện các chương trình thực tập [4]. Nghiên cứu được giới hạn tại NTTU và các doanh nghiệp trực thuộc, đặc biệt tập trung vào ngành Dược, ngành học mang sứ mệnh chăm sóc sức khỏe cộng đồng và cần các chương trình thực tập chất lượng cao để đảm bảo chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe trong tương lai. Đối tượng chính của nghiên cứu là SV đại học đã tham gia các chương trình thực tập và chuẩn bị tốt nghiệp, vì đây là giai đoạn quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng nghề nghiệp và cơ hội trong tương lai gần.

2 Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1 Thực tập trong đào tạo ngành Dược

Thực tập là cốt lõi trong đào tạo SV ngành Dược, chuyển giao lý thuyết sang thực hành, nâng cao kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm. Kinh nghiệm này là tiêu chí hàng đầu của nhà tuyển dụng, giúp SV tích lũy kinh nghiệm, tăng tự tin và cải thiện cơ hội việc làm. Trải nghiệm thực tập chịu ảnh hưởng tích cực bởi người cố vấn học tập, điều kiện thực tập, chương trình thực tập và thành tích thực tập [5].

– Ảnh hưởng của cố vấn học tập:

Cố vấn học tập với tư cách là giảng viên tại trường đại học, có ảnh hưởng then chốt đến quá trình thực tập và trải nghiệm thực tập của SV. Họ giúp SV lập kế hoạch rõ ràng, kết nối với doanh nghiệp phù hợp, hỗ trợ giải quyết khó khăn phát sinh và giám sát tiến độ để tối ưu hóa hiệu quả. Nhờ đó, SV có thể nâng cao chất lượng học tập, phát triển kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồng thời tăng cường sự tự tin và chủ động [6]. Đặc biệt trong ngành Dược, cố vấn học tập đảm bảo trải nghiệm thực tập không chỉ hiệu quả mà còn tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực an toàn và quy trình, góp phần định hình năng lực nghề nghiệp toàn diện cho SV.

– Ảnh hưởng của điều kiện thực tập:

Là tập hợp các yếu tố về môi trường, cơ sở vật chất nơi thực tập và đội ngũ dẫn dắt SV. Trong kết quả nghiên cứu, điều kiện thực tập có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ SV phát triển kỹ năng nghề nghiệp, bao gồm trang thiết bị và cơ sở vật chất, thái độ tiếp nhận, sự hỗ trợ của nhân viên y tế tại nơi thực tập và mối quan hệ giữa SV với người hướng dẫn [7]. Nghiên cứu khác [8] nhấn mạnh rằng, điều kiện thực tập còn bao gồm mức độ phù hợp giữa nội dung thực tập và chương trình đào tạo, khối lượng công việc phù hợp, cũng như sự rõ ràng trong hướng dẫn và phản hồi. Như vậy, điều kiện thực tập không chỉ là yếu tố vật lý mà còn bao gồm cả yếu tố con người, tổ chức và phương pháp sư phạm, góp phần trực tiếp đến hiệu quả học tập và sự phát triển nghề nghiệp của SV.

– Ảnh hưởng của chương trình thực tập:

Chương trình thực tập là hệ thống nội dung, mục tiêu, phương pháp, thời lượng và tiêu chí đánh giá được trường đại học biên soạn. Chương trình này giúp SV áp

dụng lý thuyết vào thực tiễn, phát triển kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng, tự tin và sẵn sàng làm việc sau tốt nghiệp. Một chương trình rõ ràng, gắn kết thực tiễn sẽ nâng cao hiệu quả và giá trị của kỳ thực tập, còn ngược lại sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng nguồn nhân lực [6].

– Ảnh hưởng của thành tích thực tập:

Thành tích thực tập được hiểu là kết quả tổng hợp thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kỹ năng đạt được và sự phát triển chuyên môn của SV trong suốt quá trình thực tập. Thành tích này không chỉ thể hiện qua điểm số đánh giá chính thức, mà còn bao gồm những thành quả thực tế mà SV lĩnh hội được trong môi trường nghề nghiệp, đặc biệt là khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực hành, phát triển tư duy chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng bởi sự thành công trong thực tập phản ánh năng lực học thuật, đồng thời cho thấy khả năng thích nghi, thái độ nghề nghiệp và sự trưởng thành trong môi trường chăm sóc sức khỏe thực tế [9].

Căn cứ cơ sở nghiên cứu thực nghiệm trên, bốn giả thuyết được thiết lập như sau:

H1: thành tích thực tập tác động trực tiếp tích cực đến trải nghiệm thực tập

H2: cố vấn học tập tác động trực tiếp tích cực đến trải nghiệm thực tập

H3: chương trình thực tập tác động trực tiếp tích cực đến trải nghiệm thực tập

H4: điều kiện thực tập tác động trực tiếp tích cực đến trải nghiệm thực tập

– Ảnh hưởng của động lực làm việc:

Được hiểu là khát khao và sự tự nguyện của cá nhân trong việc gia tăng nỗ lực để đạt được các mục tiêu của tổ chức. Động lực làm việc bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như môi trường làm việc, chính sách lương thưởng, cách sắp xếp công việc, sự hứng thú và cơ hội phát triển. Trong ngành Dược, động lực làm việc đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và sự phát triển bền vững của ngành, ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm thực tập của SV, định hình mức độ tích cực và hiệu quả của quá trình học hỏi thực tế [10]. Ngoài ra, động lực làm việc có ảnh hưởng đến

mức độ sẵn sàng làm việc của sinh viên thực tập trên cơ sở Lý thuyết Tự quyết [11].

– Tinh thần sẵn sàng làm việc:

Tinh thần sẵn sàng làm việc được hiểu là mức độ chuẩn bị đầy đủ về tâm lý và kỹ năng của SV khi bước vào môi trường làm việc thực tế, bao gồm sự tự tin vào chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, khả năng giải quyết vấn đề, cùng tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. Mức độ sẵn sàng cao giúp SV dễ dàng thích nghi, giảm căng thẳng và nâng cao hiệu suất công việc. Trong các nghiên cứu thực nghiệm trước, đây là yếu tố đặc biệt quan trọng cho thấy có tác động bởi động lực làm việc, giúp nhân viên thực hiện tốt nhiệm vụ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng và thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành y tế [1, 11].

– Ảnh hưởng của thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc:

Kết quả nghiên cứu trước đây giải thích thực tập có ảnh hưởng tích cực đến mức độ sẵn sàng làm việc của SV, đặc biệt là trong ngành sức khỏe. Thông qua trải nghiệm thực tế tại đơn vị công tác, SV được làm quen với môi trường nghề nghiệp, áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng cần thiết như giao tiếp, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm. Thực tập còn giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò, trách nhiệm của một dược sĩ, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và sự tự tin khi bước vào công việc chính thức. Những kinh nghiệm thu nhận được trong quá trình thực tập đóng vai trò then chốt trong việc hình thành tinh thần sẵn sàng làm việc và khả năng thích ứng với môi trường lao động thực tế [12].

Căn cứ các nghiên cứu trên và từ kinh nghiệm của chính nhóm tác giả, đề ra ba giả thuyết như sau:

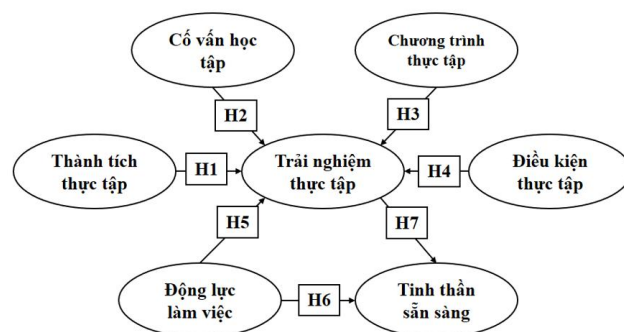
H5: động lực làm việc tác động trực tiếp tích cực đến trải nghiệm thực tập

H6: động lực làm việc tác động trực tiếp tích cực đến tinh thần sẵn sàng

H7: trải nghiệm thực tập tác động trực tiếp tích cực đến tinh thần sẵn sàng

2.2 Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết được minh họa như sau:



Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

3 Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là SV năm thứ 5 ngành Dược đang theo học tại NTTU đã trải qua môn thực tập tốt nghiệp.

3.1. Nghiên cứu định tính

Để xây dựng một mô hình đo lường hiệu quả về trải nghiệm thực tập của SV Dược, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát sơ bộ bằng cách sử dụng các chỉ số rời rạc. Giai đoạn này bao gồm tổng quan tài liệu và thảo luận nhóm tập trung để thiết kế và tinh chỉnh thang đo ban đầu.

Đối tượng tham gia nghiên cứu là SV năm cuối ngành Dược đã hoàn thành kỳ thực tập.

Phương pháp thảo luận nhóm được tổ chức với việc lựa chọn mẫu không đại diện, quy mô nhỏ. Có hai nhóm chính tham gia: nhóm thứ nhất gồm năm nhà nghiên cứu có chuyên môn liên quan đến lĩnh vực Dược. Nhóm này tập trung vào việc đánh giá và điều chỉnh các yếu tố trong mô hình lý thuyết để đảm bảo tính phù hợp của thang đo trước khi tiến hành khảo sát định lượng. Nhóm thứ hai gồm năm SV năm cuối ngành Dược. Những SV này được mời để cung cấp nhận xét chuyên sâu từ góc độ người học và người đã có kinh nghiệm thực tập. Mục đích là hoàn thiện thang đo sao cho phù hợp nhất với trải nghiệm thực tế của SV.

Thời gian cho mỗi buổi thảo luận là 90 phút, và điều kiện của hai nhóm là không biết nhau và chưa từng tham gia thảo luận nhóm trong vòng 6 tháng qua.

Thang đo đã được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây, thang đo sơ bộ bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng, các yếu tố đều có 5 chỉ báo. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert có 5 mức, từ mức 1 là hoàn toàn không đồng ý, mức 3 là trung lập, đến mức 5 là hoàn toàn đồng ý [13].

3.2 Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu tiến hành khảo sát định lượng sơ bộ trên 70 SV năm cuối Khoa Dược tại NTTU. Mục tiêu của giai

đoạn này là đánh giá nội dung và hình thức các phát biểu trong thang đo dự thảo, từ đó hoàn thiện hơn. Sau khi hoàn thành khảo sát thí điểm và hiệu chỉnh thang đo dựa trên phản hồi nhận được, nghiên cứu sẽ tiến hành khảo sát chính thức. Sau khi khảo sát thử nghiệm và chỉnh sửa thang đo, tiến hành khảo sát chính thức, cỡ mẫu trong nghiên cứu chính thức được tính dựa vào công thức như sau [13]:

$$n = Z^2 + \frac{P \times (1 - P)}{d^2}$$

n: kích thước mẫu nhỏ nhất cần xác định

Độ tin cậy = 95 %, Z = 1,96 (dựa trên mức thống kê là 5 %)

Tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu P = 0,5

d: Mức sai cho phép (5 %)

Theo công thức cỡ mẫu trong nghiên cứu chính thức là 385.

Bước tiếp theo áp dụng mô hình PLS-SEM để đánh giá mối liên hệ giữa các yếu tố, thực hiện đánh giá qua mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Đầu tiên, dữ liệu sau khi thu thập sẽ được nhập vào phần mềm Excel để làm sạch, sử dụng phần mềm IBM SPSS Statistics để thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, sử dụng phần mềm Smart PLS để phân tích hồi quy, kiểm tra mức độ ảnh hưởng của các biến trong mô hình nghiên cứu, thực hiện PLS-SEM để kiểm định mối liên hệ giữa các biến số và làm rõ mức độ tác động của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc.

4 Kết quả và thảo luận

4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Nhóm tác giả thực hiện khảo sát trong nghiên cứu chính thức gồm 385 SV Được năm thứ 5, trong nhóm tuổi từ 22 đến 30, trong đó 91,2 % là nữ. Đa số người khảo sát hiện đang sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 86,2 %, còn lại ở các tỉnh thành khác khu vực phía Nam.

4.2. Nhận định về mô hình nghiên cứu

Bước nhận định thực hiện trên 2 mô hình: mô hình bên ngoài (mô hình đo lường) để đánh giá từng chỉ báo và mô hình bên trong (mô hình cấu trúc) để đánh giá mức độ tác động của các biến nghiên cứu.

Bảng 1 Tổng hợp biến nghiên cứu

Tên biến nghiên cứu	Kí hiệu biến
Thành tích thực tập	TT
Cố vấn học tập	HD
Chương trình thực tập	DC

Điều kiện thực tập	DK
Trải nghiệm thực tập	TN
Động lực làm việc	DV
Tinh thần sẵn sàng	RD

4.2.1 Mô hình bên ngoài

Tất cả các biến tiềm ẩn nhóm tác giả đều sử dụng mô hình đo lường kết quả và tập trung vào đánh giá mức độ tin cậy bao gồm mức độ tin cậy từng chỉ báo, nhất quán nội bộ của biến và mức độ chính xác bao gồm sự hội tụ, sự phân biệt.

Mức độ tin cậy của từng chỉ báo được thể hiện qua chỉ số tải ngoài, chỉ báo của mô hình đều đạt điều kiện nằm trong khoảng giá trị từ 0,703 tới 0,860 và giá trị trung bình là 0,778 đều lớn hơn giá trị 0,700. Mức độ tin cậy nhất quán nội bộ là mức độ ổn định thể hiện qua hệ số alpha (Cronbach's Alpha) và hệ số tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR). Hệ số tin cậy tổng hợp được ưu tiên quan sát hơn hệ số alpha, giá trị CR trong khoảng từ 0,6 tới 0,9 trong Bảng 2 là đạt điều kiện [14].

Bảng 2 Mức độ tin cậy nhất quán nội bộ

Biến số	Cronbach's Alpha	CR
DC	0,651	0,810
DK	0,603	0,834
DV	0,780	0,859
HD	0,718	0,841
RD	0,823	0,876
TN	0,805	0,872
TT	0,722	0,827

Để biết mức độ chính xác về sự hội tụ cần xem xét chỉ số phương sai trung bình trích xuất (AVE), chỉ số này cần ở ngưỡng lớn hơn hoặc bằng 0,500. Kết quả trong Bảng 3 cho thấy các biến đều đạt điều kiện [14].

Bảng 3 Mức độ chính xác về sự hội tụ

Biến số	AVE
DC	0,588
DK	0,716
DV	0,604
HD	0,639
RD	0,586
TN	0,631
TT	0,546

Mức độ chính xác về sự phân biệt đáp ứng khi giá trị HTMT nhỏ hơn 0,900. Quan sát Bảng 4 cho thấy những biến số nghiên cứu đều đạt chỉ tiêu [15].

Bảng 4 Giá trị HTMT của các thang đo

Biến số	DC	DK	DV	HD	RD	TN
DC						
DK	0,822					
DV	0,750	0,855				
HD	0,895	0,774	0,631			
RD	0,689	0,828	0,892	0,704		
TN	0,729	0,847	0,875	0,600	0,727	
TT	0,882	0,729	0,731	0,845	0,712	0,812

Sau khi nhận định mức độ tin cậy nội bộ, độ chính xác hội tụ và độ chính xác phân biệt, các chỉ số đều đáp ứng yêu cầu, chứng tỏ mô hình đo lường có độ tin cậy và tính hợp lệ cao.

4.2.2 Mô hình bên trong

4.2.2.1 Đa cộng tuyến

Hệ số thống kê đa cộng tuyến (VIF) cần nhỏ hơn 3 để chứng minh mô hình ổn định [14] và tất cả biến đều đo lường theo mô hình kết quả nên chỉ cần quan tâm bảng giá trị ngoại.

Bảng 5 Giá trị VIF ngoại

Biến số	RD	TN
DC		2,059
DK		1,746
DV	1,942	1,861
HD		1,980
TN	1,942	
TT		2,022

Quan sát các giá trị trên Bảng 5 đều nhỏ hơn 3. Như vậy, gần như không thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2.2.2 Hệ số R^2 và R^2 hiệu chỉnh

Hai hệ số này là chỉ số quan trọng dùng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy với dữ liệu [14].

Bảng 6 Kết quả hệ số R^2 và R^2 hiệu chỉnh

Biến số	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Đánh giá
RD	0,530	0,527	Mức tác động trung bình
TN	0,597	0,592	Mức tác động trung bình

Bảng 8 Kết quả đường dẫn tác động trực tiếp

Chiều tác động trực tiếp	Mẫu chuẩn	Mẫu trung bình chuẩn	Độ lệch chuẩn	Giá trị T	Giá trị P
DC $\rightarrow$ TN	0,060	0,067	0,053	1,133	0,257
DK $\rightarrow$ TN	0,215	0,215	0,056	3,817	0,000
DV $\rightarrow$ RD	0,579	0,583	0,063	9,215	0,000

Quan sát biến tiềm ẩn RD và TN có mức khoảng từ 0,200 đến 0,600 là mức tác động trung bình, mô hình hồi quy được chấp nhận.

4.2.2.3 Hệ số f^2

Hệ số này đo lường mức độ giải thích được của một biến độc lập lên biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy, hỗ trợ đánh giá tầm quan trọng tương đối của từng biến độc lập trong việc giải thích sự biến thiên của biến phụ thuộc, $0,02 \leq f^2 < 0,15$ là mức giải thích thấp; $0,15 \leq f^2 < 0,35$ là mức giải thích trung bình và $f^2 \geq 0,35$ là mức giải thích cao [14].

Bảng 7 Kết quả hệ số f^2 và mức độ giải thích

Biến số	RD	TN
DC		0,004 – Rất thấp
DK		0,066 – Thấp
DV	0,367 – Cao	0,217 – Trung bình
HD		0,005 – Rất thấp
TN	0,041 – Thấp	
TT		0,109 – Thấp

4.3 Kết quả kiểm định giả thuyết

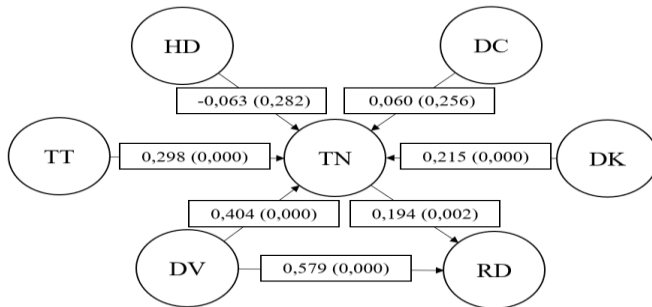
Trước khi thực hiện kết luận giả thuyết cần mô tả, đánh giá được bằng tổng hợp các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, đường dẫn trực tiếp trong mô hình thường đại diện cho một giả thuyết về mối quan hệ nhân quả (hoặc tác động) giữa hai biến. Nhóm nghiên cứu trích xuất từ phần mềm phân tích chuyên dụng, chú trọng 2 chỉ số là Mẫu chuẩn và Giá trị P, những chỉ số khác vẫn được thể hiện để tham khảo cho các nghiên cứu chuyên sâu.

DV → TN	0,404	0,403	0,055	7,301	0,000
HD → TN	-0,063	-0,061	0,059	1,070	0,285
TN → RD	0,194	0,192	0,062	3,107	0,002
TT → TN	0,298	0,294	0,074	4,035	0,000

Bảng 9 Kết quả đường dẫn tác động gián tiếp

Chiều tác động gián tiếp	Mẫu chuẩn	Mẫu trung bình chuẩn	Độ lệch chuẩn	Giá trị T	Giá trị P
DC → TN → RD	0,012	0,012	0,011	1,055	0,291
DK → TN → RD	0,042	0,041	0,018	2,381	0,017
DV → TN → RD	0,078	0,077	0,027	2,916	0,004
HD → TN → RD	-0,012	-0,01	0,011	1,076	0,282
TT → TN → RD	0,058	0,057	0,024	2,391	0,017

Hình 2 minh họa chiều tác động trực tiếp trong đó Mẫu chuẩn, Mức ý nghĩa thống kê đã ẩn các chỉ báo từ phần mềm.

**Hình 2** Mô hình bên trong

Bảng 8 cho thấy các tác động từ biến DK, DV, TN, TT đến các biến khác như TN, RD nhìn chung đều có ý nghĩa thống kê (Giá trị P < 0,05). Trong đó, tác động của DV → RD là tác động mạnh nhất trong bảng. Các tác động từ DC → TN và HD → TN không có ý nghĩa thống kê (Giá trị P > 0,05), nghĩa là không có đủ bằng chứng để kết luận rằng có mối quan hệ đáng kể giữa các biến này trong mô hình. Giá trị mẫu chuẩn lớn nhất là 0,404 tương ứng với chiều tác động DV → TN, như vậy trong các biến tác động đến TN thì DV là biến có tác động mạnh nhất.

Bảng 10 Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ	Giả thuyết	Hệ số β	Ý nghĩa thống kê	Kết luận
TT → TN	H1	0,298	0,000	Ủng hộ
HD → TN	H2	-0,063	0,285	Bác bỏ
DC → TN	H3	0,060	0,257	Bác bỏ
DK → TN	H4	0,215	0,000	Ủng hộ
DV → TN	H5	0,404	0,000	Ủng hộ
DV → RD	H6	0,579	0,000	Ủng hộ
TN → RD	H7	0,194	0,002	Ủng hộ

Bảng 10 trình bày kết quả phân tích thống kê cho 7 mối quan hệ giả thuyết (H1 đến H7) giữa các biến. Cụ thể, các giả thuyết H1 (TT → TN), H4 (DK → TN), H5 (DV → TN), H6 (DV → RD) và H7 (TN → RD) đều được ủng hộ do có hệ số β đáng kể và giá trị ý nghĩa thống kê rất nhỏ, cho thấy các tác động này có ý nghĩa thống kê cao. Trong số các giả thuyết liên quan đến tác động tới TN, ba giả thuyết thể hiện tác động mạnh nhất được xếp hạng như sau: Giả thuyết H5 (DV → TN)

đứng đầu với hệ số β là 0,404 cho thấy đây là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất. Tiếp theo là Giả thuyết H1 (TT → TN), giữ vị trí thứ hai với hệ số β là 0,298. Cuối cùng, Giả thuyết H4 (DK → TN) xếp ở vị trí thứ ba với hệ số β là 0,215 cũng thể hiện một tác động đáng kể lên TN. Ngoài ra, giả thuyết H6 (DV → RD) thể hiện mối quan hệ mạnh nhất với hệ số β là 0,579. Ngược lại, các giả thuyết H2 (HD → TN) và H3 (DC → TN) bị bác bỏ do giá trị ý nghĩa thống kê lần lượt là 0,285 và 0,257, đều

lớn hơn ngưỡng thông thường, cho thấy chưa đủ bằng chứng thống kê để khẳng định mối quan hệ giữa các biến này.

Quan sát kết quả phân tích, trong 5 yếu tố tác động trực tiếp đến “trải nghiệm thực tập” của nhóm SV Dược NTTU, 3 yếu tố gồm “thành tích thực tập”, “điều kiện thực tập” và “động lực làm việc” có ảnh hưởng trong bối cảnh nghiên cứu này và phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây [5, 6, 9]. Ngược lại, hai yếu tố bị bác bỏ là “cố vấn học tập” và “chương trình thực tập” [5, 6] không tác động trực tiếp tích cực tới “trải nghiệm thực tập”. Ngoài ra, quan sát chiều tác động gián tiếp cho thấy “động lực làm việc” có ảnh hưởng đáng kể nhất tới “tinh thần sẵn sàng làm việc” của SV thông qua việc thực tập [1].

5 Kết luận

Trong số năm yếu tố được xem xét, “thành tích thực tập”, “điều kiện thực tập” và “động lực làm việc” đã được xác định là có tác động tích cực trực tiếp và đáng kể đến “trải nghiệm thực tập” của SV. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây và qua đó khẳng định tầm quan trọng của việc SV đạt được kết quả tốt trong quá trình thực tập, được làm việc trong một môi trường thuận lợi, và sở hữu tinh thần chủ động, nhiệt huyết. Kết quả phân tích thống kê chỉ ra rằng “cố vấn học tập” và “chương trình thực tập” không có tác

động trực tiếp đáng kể đến “trải nghiệm thực tập” của SV. Các giả thuyết liên quan bị bác bỏ với mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 0,285 và 0,257. Điều này cho thấy cách thức các chỉ báo này được xây dựng dựa trên đề cương có thể chưa thực sự phản ánh đầy đủ thực tế phức tạp tại các cơ sở thực tập. Để các yếu tố này phát huy hiệu quả, cần có sự điều chỉnh trong cách tiếp cận và đo lường sao cho phù hợp hơn với thực tiễn. [6]. Điều này chỉ ra rằng, để các yếu tố cố vấn học tập và chương trình thực tập phát huy vai trò hỗ trợ, cần có một cái nhìn sâu sắc hơn và điều chỉnh trong cách tiếp cận, thiết kế các chỉ báo sao cho chúng gắn gũi và phù hợp hơn với thực tiễn, từ đó thực sự hỗ trợ trải nghiệm của SV. Một phát hiện đáng chú ý khác là “động lực làm việc” có ảnh hưởng đáng kể nhất tới “tinh thần sẵn sàng làm việc” của SV thông qua quá trình thực tập. Điều này nhấn mạnh vai trò trung tâm của động lực nội tại trong việc thúc đẩy sự chuẩn bị và sẵn sàng của SV đối với công việc và tương lai nghề nghiệp sau khi hoàn thành thực tập.

Nghiên cứu có các hạn chế chính về phạm vi NTTU, sự thiên lệch mẫu ở khối ngành Dược (91,2 % nữ) và phụ thuộc vào dữ liệu tự báo cáo. Hướng nghiên cứu tương lai nên mở rộng phạm vi ra nhiều trường, đa dạng hóa phương pháp thu thập dữ liệu và bổ sung các yếu tố mới để có cái nhìn toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Văn Hưng. (2024). Ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành Dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Nguyễn Tất Thành*, 7(4).
2. Thabit, A. K., Alghamdi, D. I., Alaqi, R. O., Alsufyani, M. A., & Bagalagel, A. A. (2023). Factors influencing future career interests of pharmacy interns in Saudi Arabia: a survey from 25 colleges of pharmacy. *BMC Medical Education*, 23(1), 35.
3. World Health Organization, United Nations Educational, United Nations Educational, Scientific, & Cultural Organization. (2021). *Making every school a health-promoting school: Implementation guidance*. World Health Organization.
4. World Health Organization. (2022). *Global competency and outcomes framework for universal health coverage*. World Health Organization.
5. Salzabilla, I. P., Rangkuti, P. A., Tambunan, T. H., & Ferdian, F. (2023). From industry to career: Assessment of internship experience advantage for future career readiness in the Hotel industry. *Jurnal Pendidikan Dan Perhotelan (JPP)*, 3(1), 31-39.



6. Fauzan, A., Triyono, M. B., Hardiyanta, R. A. P., Daryono, R. W., & Arifah, S. (2023). The effect of internship and work motivation on students' work readiness in vocational education: PLS-SEM approach. *Journal of Innovation in Educational and Cultural Research*, 4(1), 26-34.
7. Ngô Thị Dung, Nguyễn Thị Thanh Trúc, Bùi Thị Thanh Thảo, Lê Thị Thủy, Nguyễn Thị Thùy Trang, Nguyễn Bách Xuyên. (2021). Khảo sát môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*, (39), 98-105.
8. Trần Thị Hương Trà, Phạm Nguyên Hương Ly, Bùi Đức Trung, Hoàng Hữu Vĩ, Phạm Thị Minh Trang, Trần Thị Khánh Linh, Hoàng Bảo Duy. (2023). Thực trạng thực tập tại phòng khám Răng Hàm Mặt và một số yếu tố liên quan của sinh viên Răng Hàm Mặt Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 527(1B).
9. Qu, H., Leung, X. Y., Huang, S. S., & He, J. (2021). Factors affecting hotel interns' satisfaction with internship experience and career intention in China. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 28, 100311.
10. Herzberg, F. (2017). *Motivation to Work*. Routledge.
11. Hsu, L. (2013). Work motivation, job burnout, and employment aspiration in hospitality and tourism students – An exploration using the self-determination theory. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 13, 180-189.
12. Baker, I., & Fitzpatrick, D. (2022). Student Experiences in Pre-COVID Virtual Internships: Integration, Barriers, Motivation Challenges, Supportive Supervisors, and Intern Growth. *American Journal of Distance Education*, 36(2), 90-102.
13. Đào Duy Tùng. (2020). Đo lường và thang đo - Types of data measurement scales in research. *Center for Open Science*.
14. Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Hair, J. F. (2021). Partial least squares structural equation modeling. In *Handbook of market research* (pp. 587-632). Cham: Springer International Publishing.
15. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135.

Factors affecting the graduate internship experience of pharmacy students at Nguyen Tat Thanh University

Le Dang Xuan Bach*, Dao Van Hung

Faculty of Pharmacy, Nguyen Tat Thanh University

*ldxbach@ntt.edu.vn

Abstract This study aims to evaluate the factors affecting the internship experience of pharmacy students at Nguyen Tat Thanh University, using qualitative and quantitative methods on 385 fifth-year students. The study used the PLS-SEM model to test the hypothesis. The findings indicated that Work Motivation ($\beta = 0.404$) and Internship Achievement ($\beta = 0.298$) had a significantly positive effect on both students' internship experience and their future careers. In contrast, Academic Advisors and the Internship Program did not show a notable impact. For a more fulfilling internship experience, the study recommended encouraging students to set personal goals, establishing effective feedback systems, updating internship curriculum, and redefining the role of academic advisors.

Keywords internship, student, PLS-SEM, internship experience, pharmacy

